

CTCP Ngân Sơn

Ngày 30/09/2025	12,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.6%	10.3%	20.2%

DT thuần Q3/25
312
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 7.00 2.4%
YoY: ▲ 33.0 12.0%

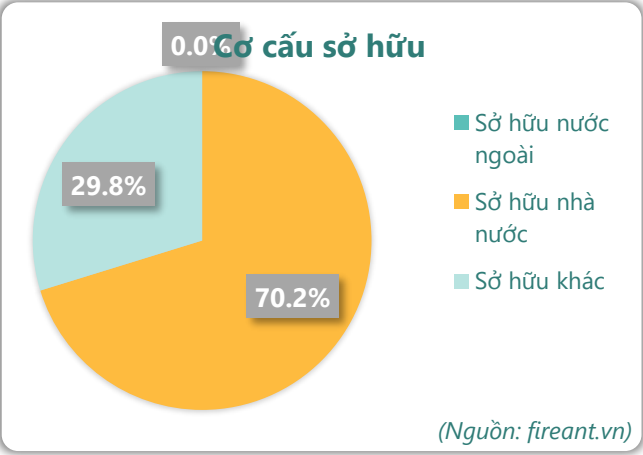
LN thuần Q3/25
10.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.70 -13.2%
YoY: ▲ 4.23 64.0%

LN sau thuế Q3/25
8.72
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.28 -12.8%
YoY: ▲ 3.46 65.7%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
4.1%
YoY: +/- ▼ 0.4%

ROE (TTM) Q3/25
13.5%
YoY: +/- ▲ 1.4%

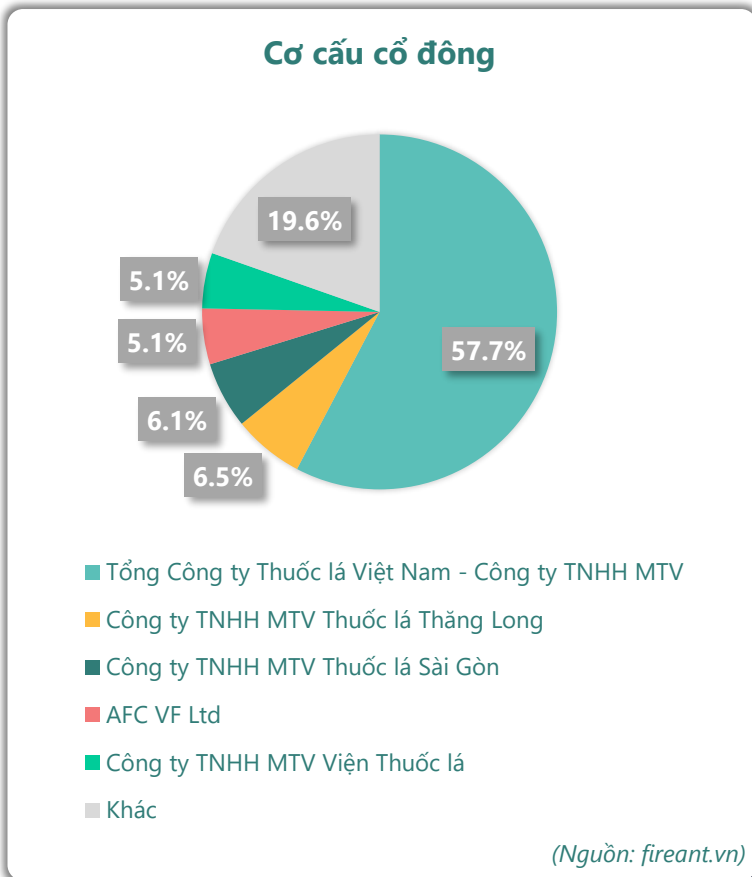
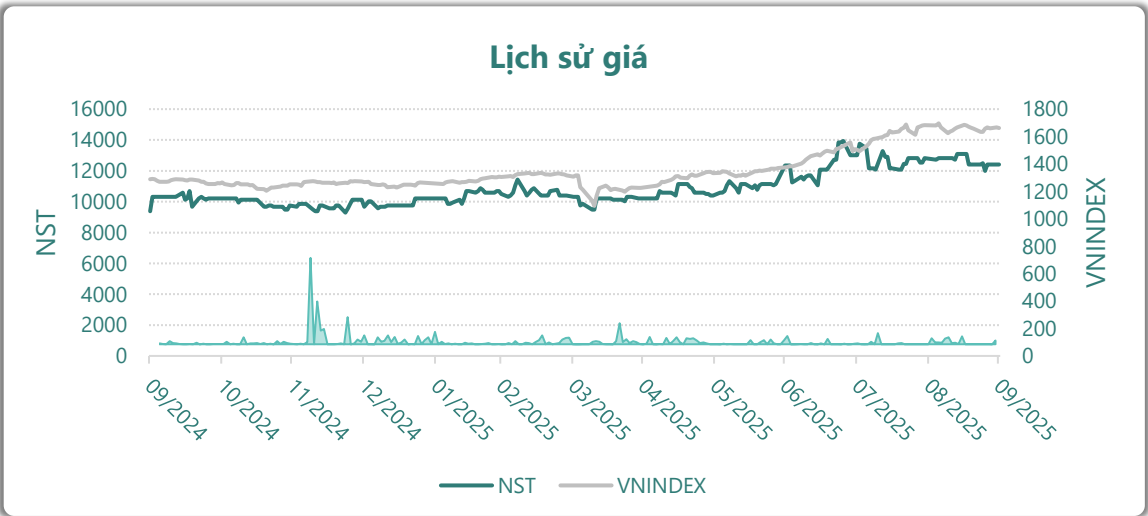
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	9,291 - 13,936
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	139
Số lượng CPLH (CP)	11,202,003
KLGD BQ 20 phiên (CP)	795
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.32
EPS	2,270
P/E	5.5



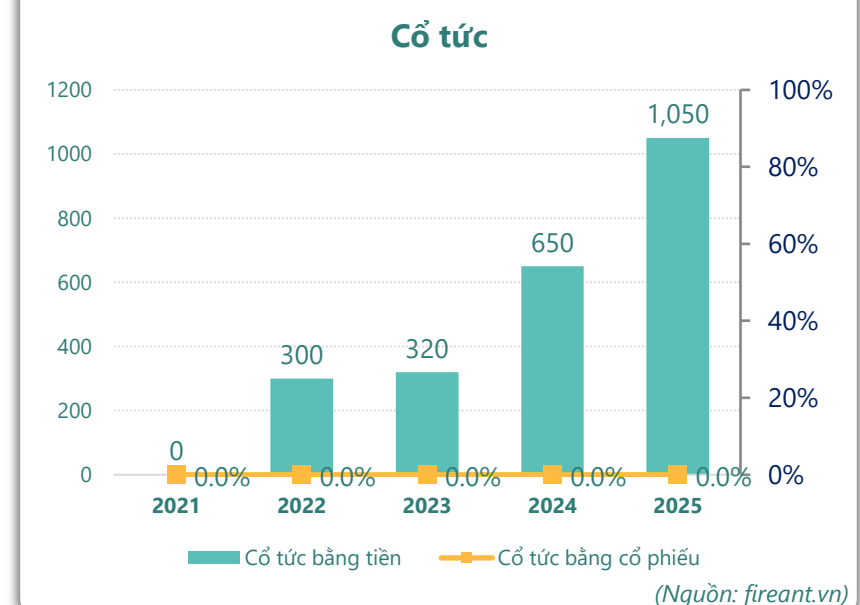
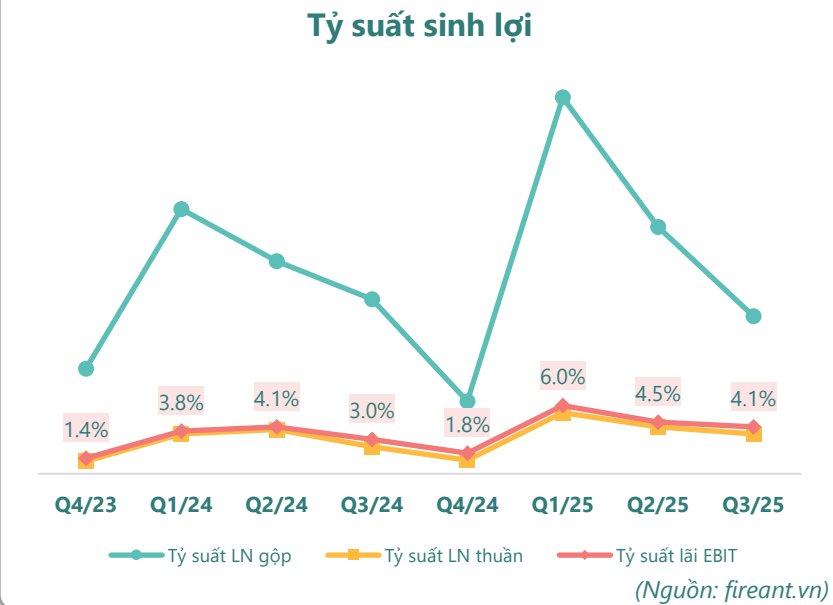
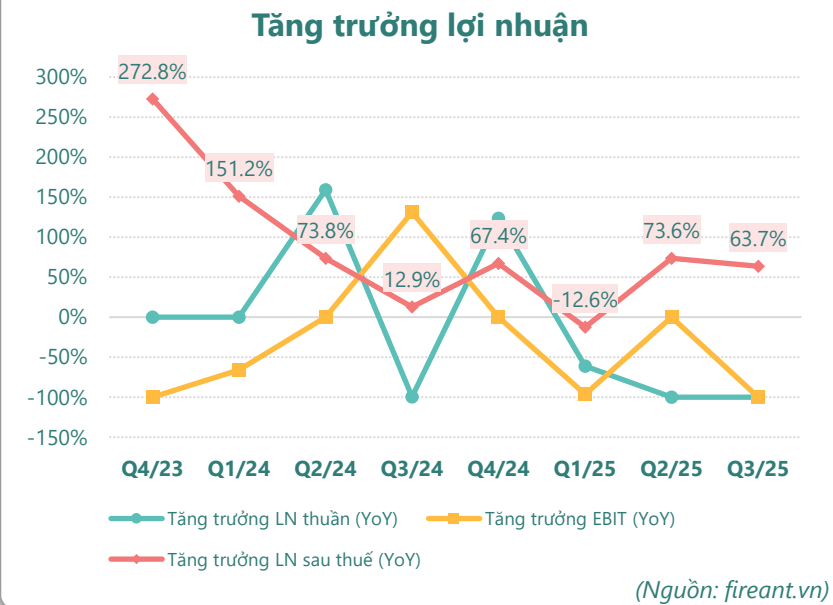
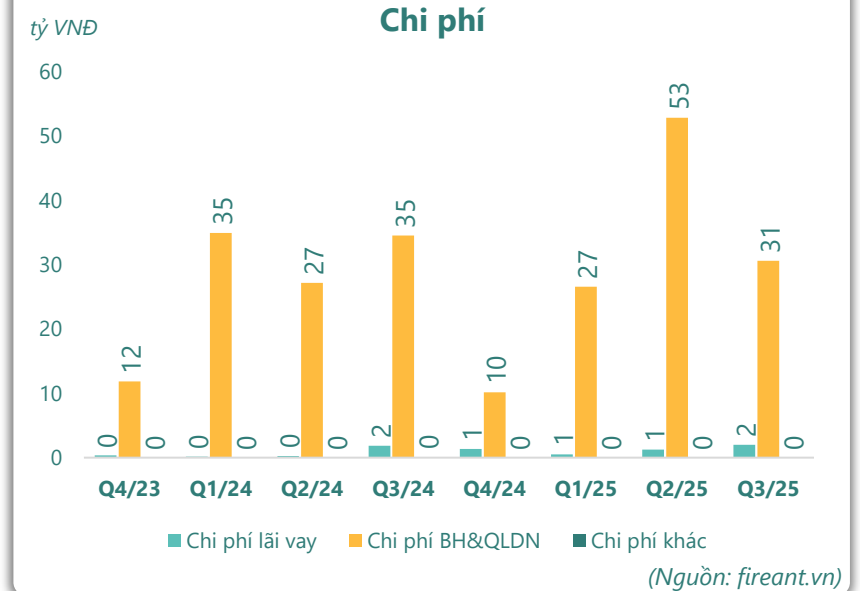
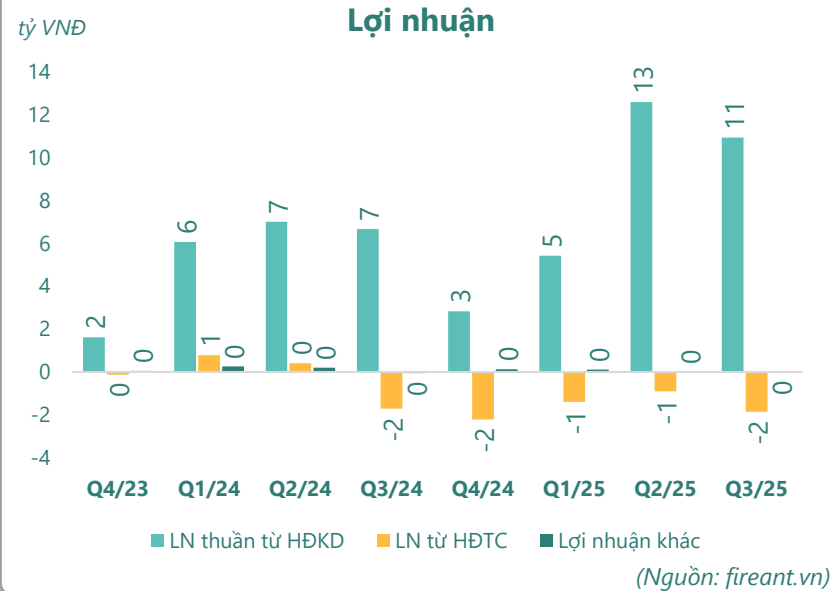
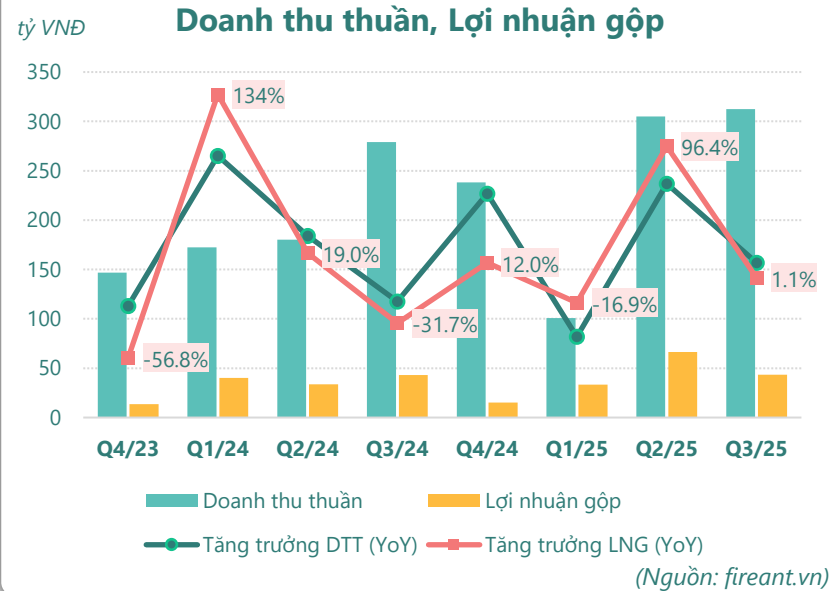
DT thuần 9T 2025
718
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 87.0 13.7%

LN thuần 9T 2025
29.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 9.20 46.7%

LN sau thuế 9T 2025
23.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.20 44.4%



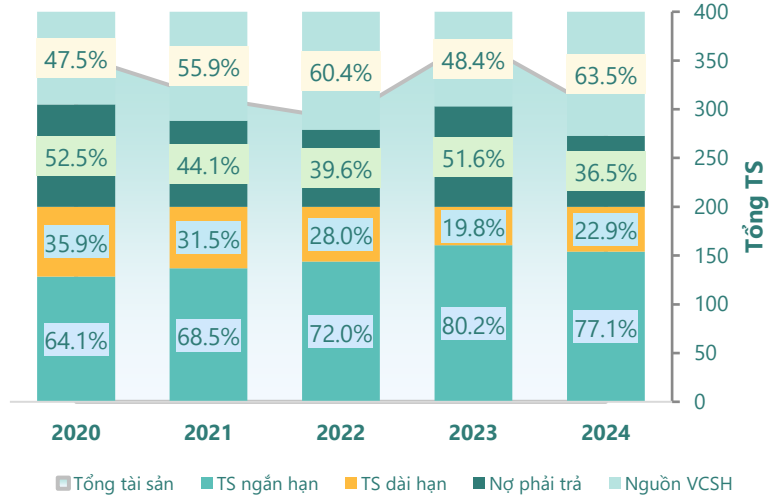
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

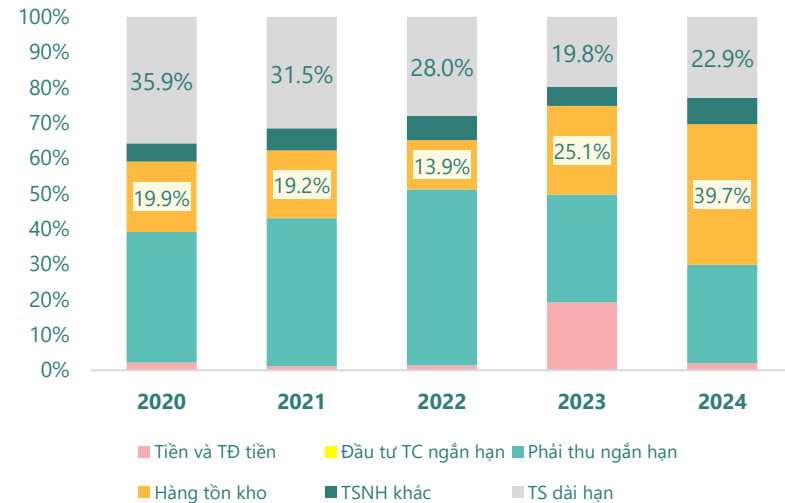
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

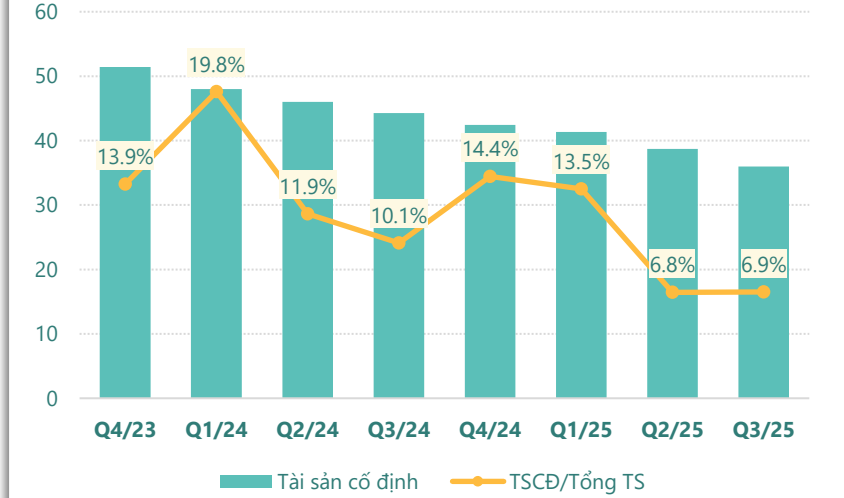
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

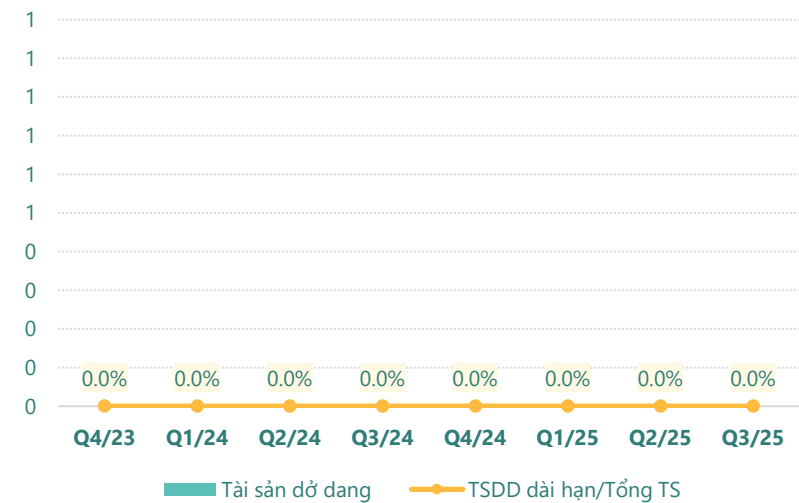
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

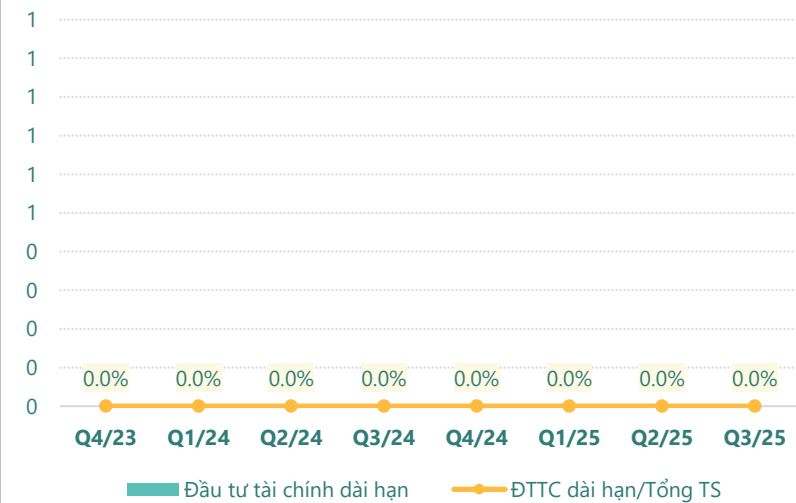
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

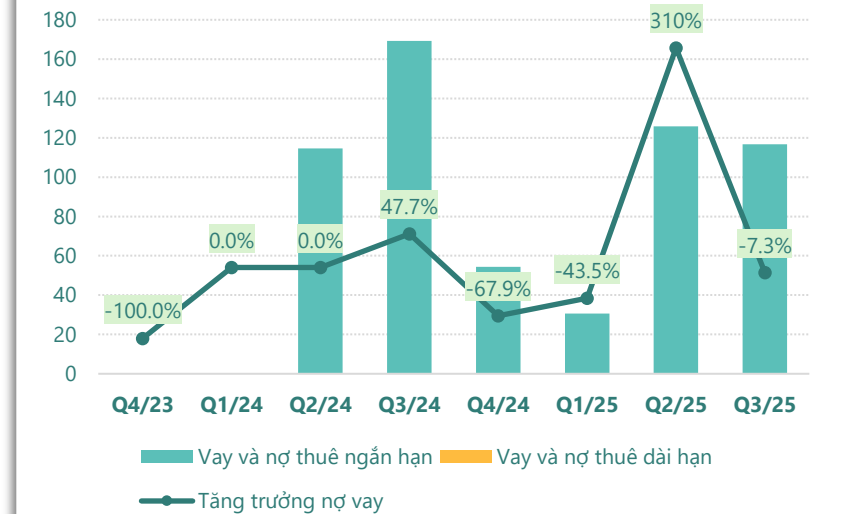
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

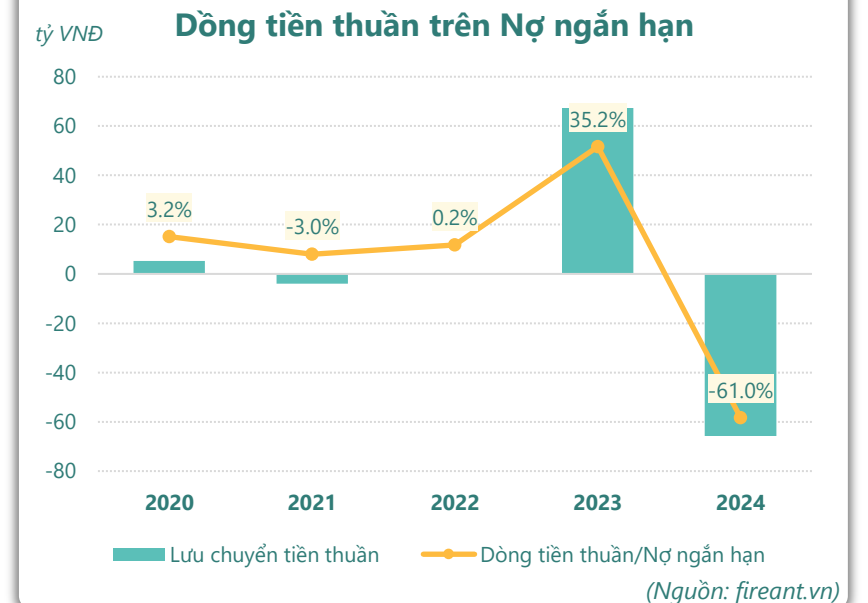
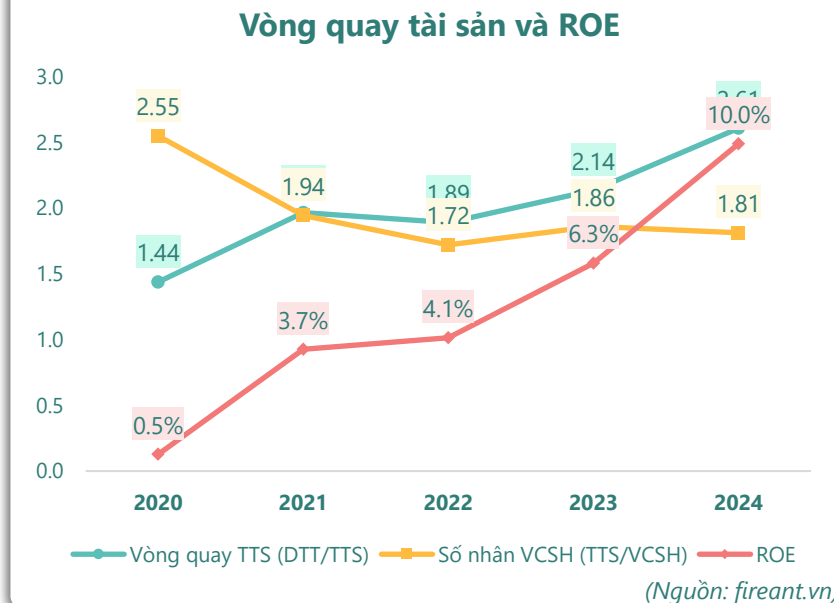
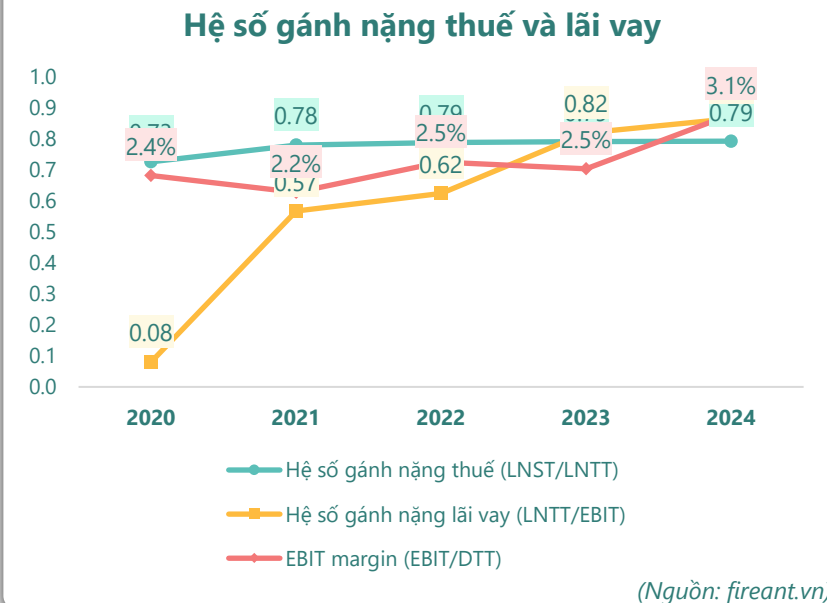
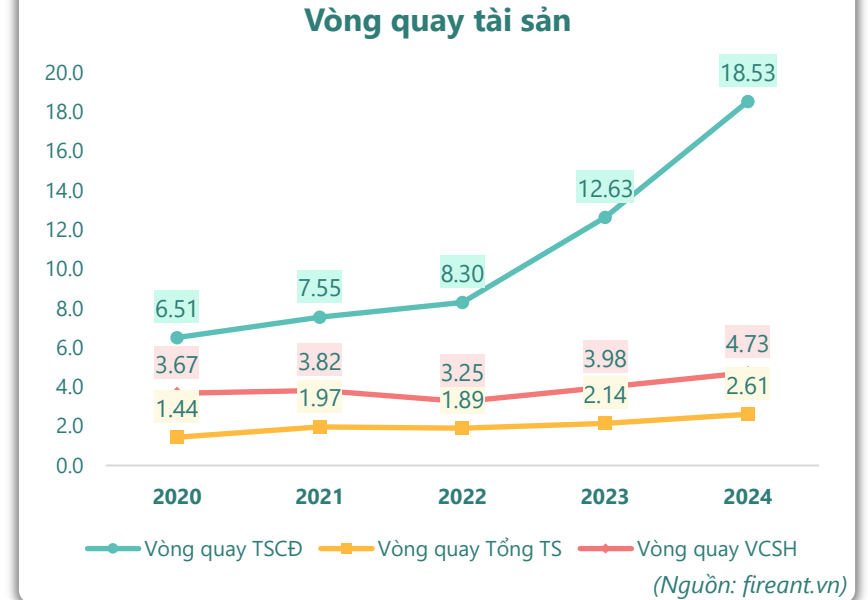
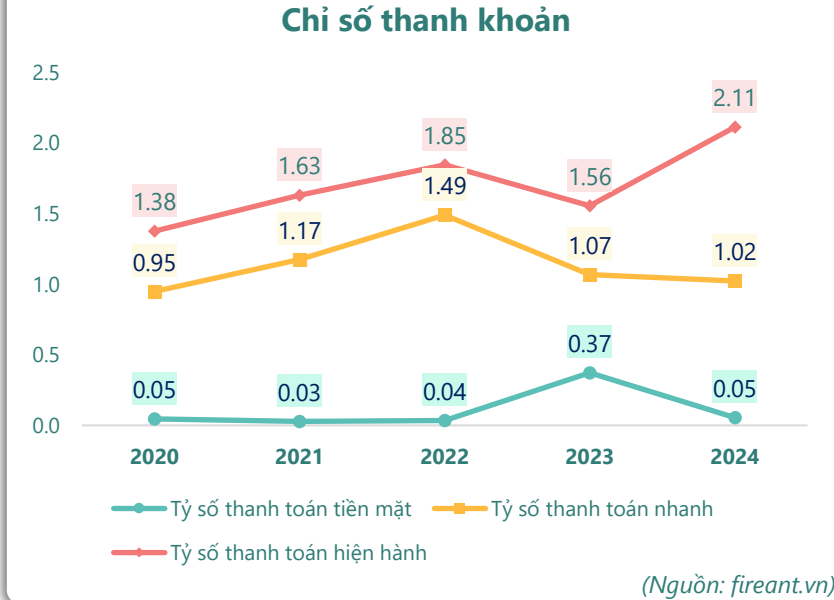
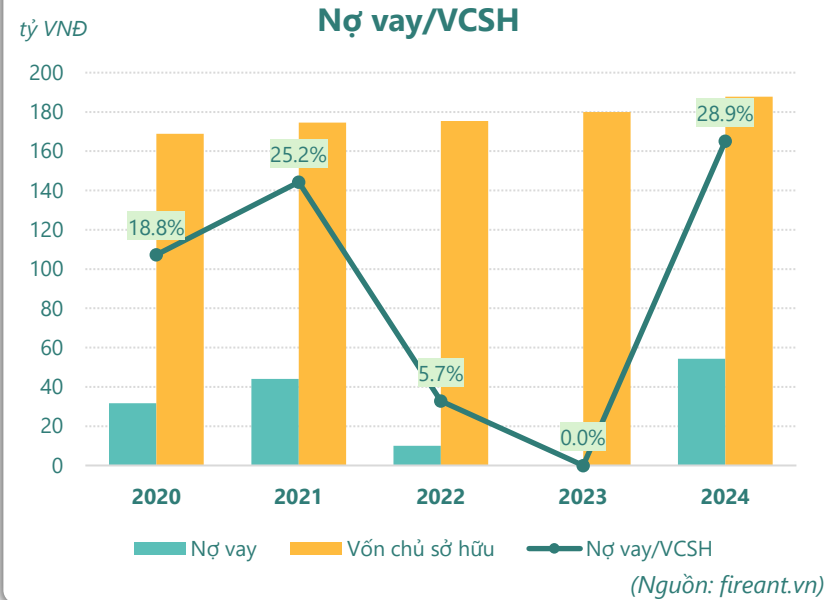
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	312	279	12.0%	718	631	13.7%
Giá vốn hàng bán	269	236	14.0%	575	514	11.7%
Lợi nhuận gộp	43.4	42.9	1.2%	143	117	22.5%
Doanh thu HĐTC	0.22	0.14	56.2%	0.90	1.96	-54.1%
Chi phí TC	2.09	1.86	12.2%	5.07	2.49	104%
Chi phí lãi vay	2.01	1.86	8.2%	3.80	2.27	67.4%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	8.62	8.53	1.0%	19.7	17.1	14.7%
Chi phí QLDN	22.0	26.0	-15.4%	90.4	79.6	13.7%
LN thuần từ HĐKD	10.9	6.67	64.0%	29.0	19.8	46.7%
Lợi nhuận khác	0.00	-0.05	100.0%	0.10	0.40	-73.8%
LN trước thuế	10.9	6.62	65.3%	29.1	20.2	44.3%
Lợi nhuận sau thuế	8.72	5.26	65.7%	23.2	16.0	44.4%
LNST của CĐ cty mẹ	8.72	5.26	65.7%	23.2	16.0	44.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-152	-53.7	125	27.4	-97.4	10.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.53	-2.78	-5.40	-4.28	-0.40	-2.36
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	115	54.7	-122	-23.7	95.2	-9.33
Tiền đầu kỳ	50.7	10.3	8.52	5.88	5.30	2.66
Lưu chuyển tiền thuần	-40.3	-1.82	-2.64	-0.58	-2.64	-1.10
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	10.3	8.52	5.88	5.30	2.66	1.56

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	524	296	77.1%
Tài sản ngắn hạn	464	228	104%
Tiền và tương đương tiền	1.56	5.88	-73.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	110	82.5	33.1%
Hàng tồn kho	331	117	182%
Tài sản ngắn hạn khác	21.6	22.0	-1.6%
Tài sản dài hạn	59.6	67.8	-12.0%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	36.0	42.4	-15.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	23.6	25.3	-6.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	332	108	208%
Nợ ngắn hạn	332	108	208%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	117	54.3	115%
Phải trả người bán ngắn hạn	97.0	11.7	726%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	192	188	2.1%
Vốn chủ sở hữu	192	188	2.1%
Vốn điều lệ	112	112	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

